

CTCP Nước sạch Quảng Trị (UPCOM: NQT)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-10.0%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

7/9

(Mạnh)

2023

DT thuần

139

tỷ VNĐ

YoY

▲ 15.0

▲ 11.6%

2023

LN sau thuế

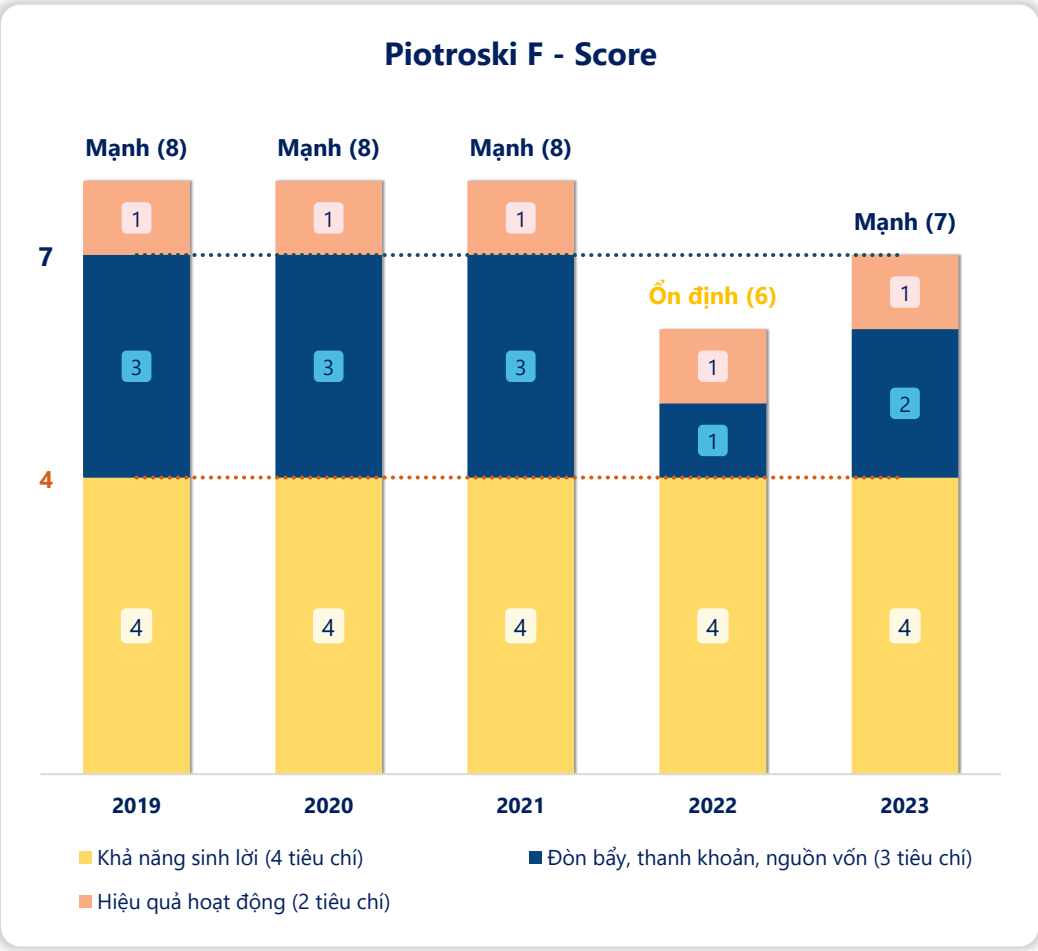
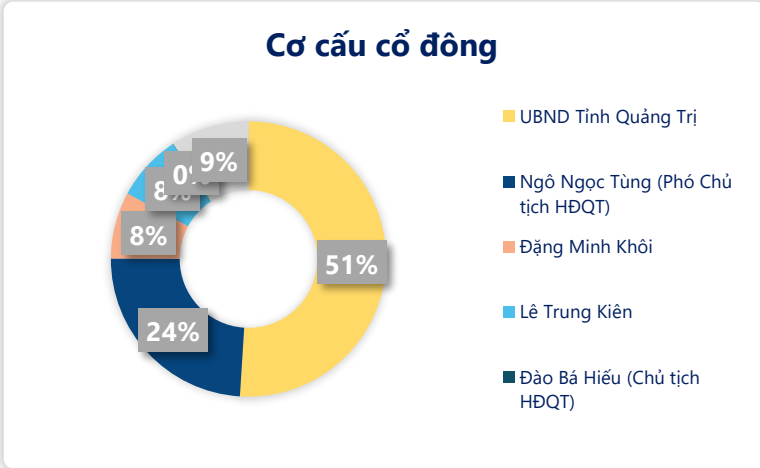
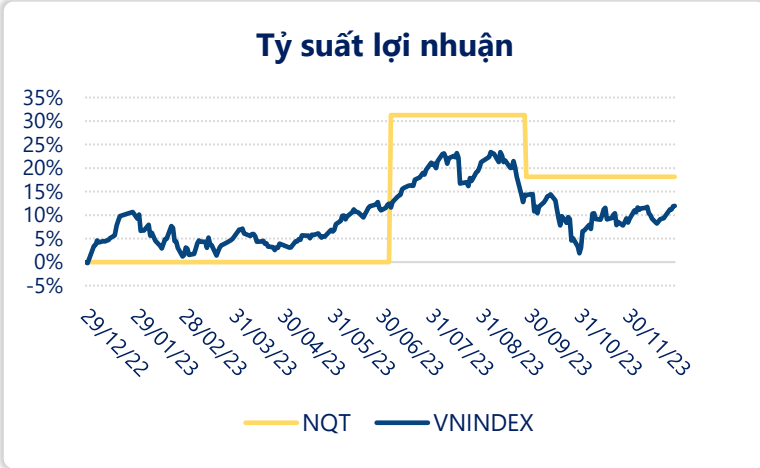
16.7

tỷ VNĐ

YoY

▲ 1.80

▲ 11.9%

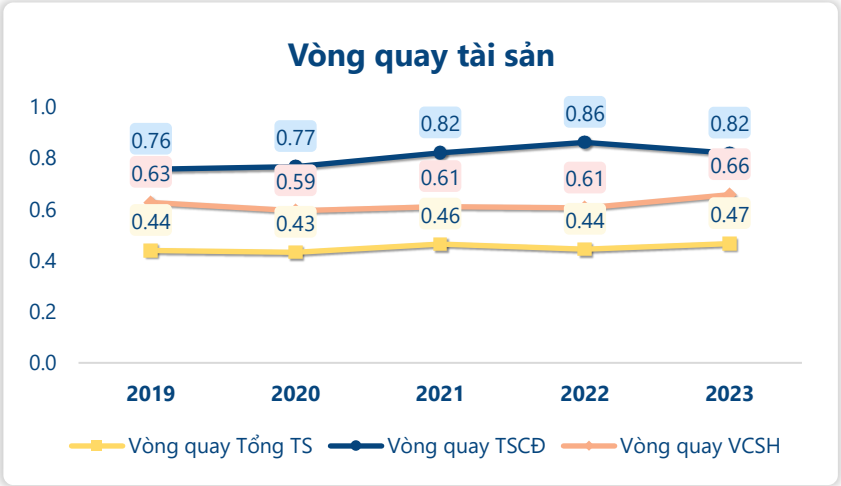
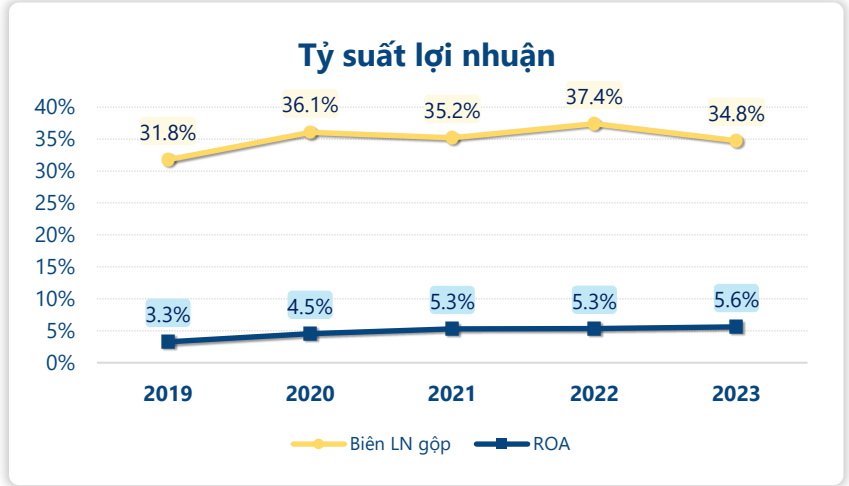
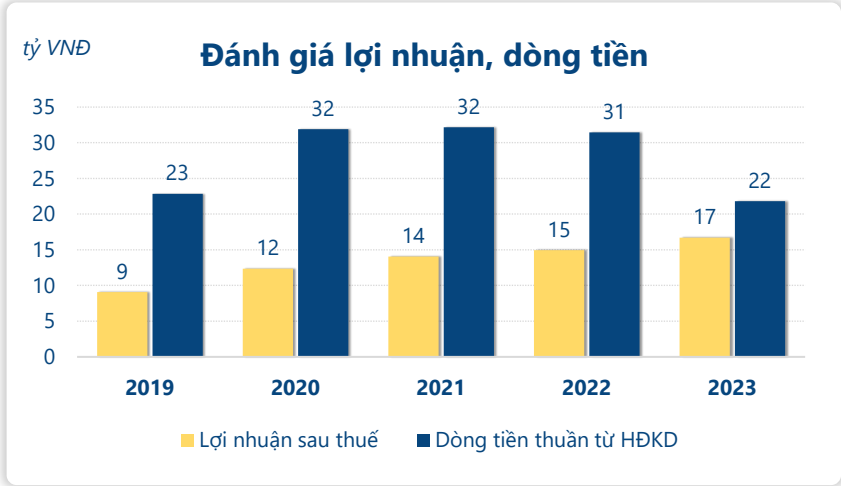


Năm **2023**, F-Score của **NQT** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

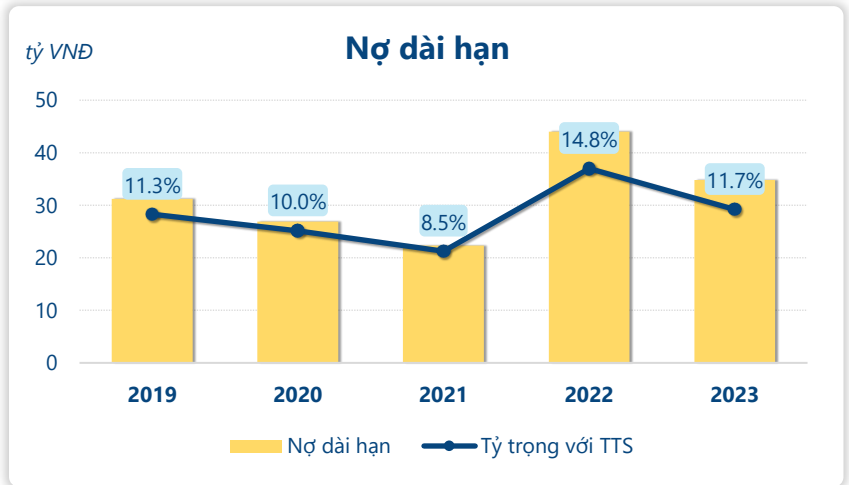
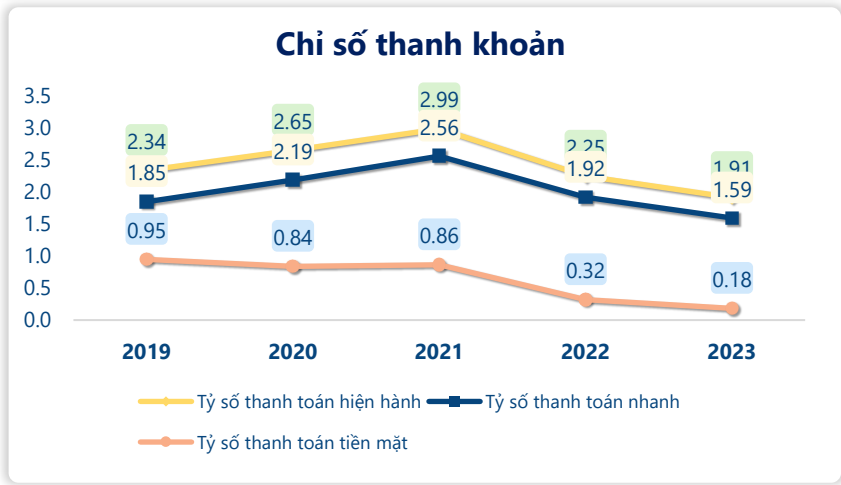
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Nước sạch Quảng Trị (UPCOM: NQT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **NQT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	298	298	0.2%
Tài sản ngắn hạn	93.8	102	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	8.94	14.5	-38.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.9	61.4	-23.7%
Phải thu ngắn hạn	19.3	6.96	178%
Hàng tồn kho	15.6	15.1	3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.06	4.49	-32.0%
Tài sản dài hạn	204	195	4.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	198	140	41.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.35	53.3	-99.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.65	1.60	253%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.8	89.6	-6.5%
Nợ ngắn hạn	49.0	45.6	7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.64	5.55	19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.4	9.93	25.3%
Nợ dài hạn	34.8	44.0	-21.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.3	41.7	-22.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	214	208	3.0%
Vốn chủ sở hữu	214	208	3.0%
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	122	118	123	124	139
Giá vốn hàng bán	83.1	75.2	79.8	77.9	90.6
Lợi nhuận gộp	38.7	42.4	43.3	46.5	48.3
Doanh thu HĐTC	2.89	3.11	2.72	2.39	2.91
Chi phí TC	2.67	2.39	2.11	1.84	3.15
Chi phí lãi vay	2.67	2.39	2.11	1.84	3.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.2	13.8	13.1	14.7	16.5
Chi phí QLDN	9.16	10.8	10.3	11.6	14.3
LN thuần từ HĐKD	16.5	18.5	20.5	20.8	17.2
Lợi nhuận khác	-3.79	-3.97	-2.20	-1.63	3.01
LN trước thuế	12.7	14.5	18.3	19.2	20.2
Lợi nhuận sau thuế	9.07	12.4	14.1	14.9	16.7
LNST của CĐ cty mẹ	9.07	12.4	14.1	14.9	16.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.9	31.9	32.2	31.4	21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.02	-33.1	-18.4	-63.0	-10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.4	-11.9	-15.6	13.7	-17.2
Tiền đầu kỳ	40.8	47.3	34.2	32.3	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	6.45	-13.1	-1.83	-17.8	-5.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.3	34.2	32.3	14.5	8.94